BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN
ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

CÔNG TY C PHN ICD TÂN CNG - LONG BÌNH

Digitally signed by CÔNG TY C PHN ICD TÂN CNG - LONG BÌNH
Date: 2014.08.15 08:24:06 +07:00

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo soát xét	5
4.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	13 - 40

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000567 ngày 23 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được 03 lần cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi mã số doanh nghiệp, bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ, trong đó thay đổi lần thứ 3 là ngày 23 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3: 187.000.000.000 VND

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	95.500.000.000	51
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	15.000.000.000	8
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu	12.000.000.000	6
Các cổ đông khác	64.500.000.000	34
Cộng	**187.000.000.000**	**100**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : 061 2 608 107
Fax : 061 6 501 826
Website : icdlongbinh.com
Mã số thuế : 3 6 0 1 0 3 3 2 1 3

Ngành nghề Kinh doanh:

- Xếp dỡ hàng hóa, container;
- Đại lý giao nhận hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy;
- Dịch vụ phân loại, lưu trữ và đóng gói hàng hóa; đóng gói hàng container;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, thiết bị xếp dỡ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê phương tiện vận tải, vỏ container, thiết bị xếp dỡ;
- Đại lý vận tải, đại lý ký gửi kiểm kiện, kiểm nghiệm, giám định, bảo hiểm hàng hóa;
- Dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thông tin thị trường;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản (Đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ), thực phẩm chế biến, sản phẩm may mặc, dày dép, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu sản xuất, hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, tiếp nhận bảo quản hàng hóa, máy móc;
- Dịch vụ sửa chữa máy móc tàu biển;
- Kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh dịch vụ logistics;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo;

- Dịch vụ chuyển phát nhanh (trừ dịch vụ chuyển phát thư);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Làm sạch, phân loại nông sản./.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 40).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Trọng Phàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Sơn	Thành viên
Ông Phạm Duy Tân	Thành viên
Bà Nguyễn Bích Hòa	Thành viên
Ông Phạm Văn Long	Thành viên

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban
Bà Mai Thị Mộng Kiều	Thành viên
Ông Quách Tiến Thịnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Văn Long	Giám đốc
Ông Trần Triệu Phú	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó giám đốc
Ông Trần Hoàng Lân	Phó giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc
(đã ký và đóng dấu)

Phạm Văn Long

Ngày 08 tháng 8 năm 2014

Số: 339/2014/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, được lập, ngày 08 tháng 8 năm 2014, từ trang 06 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội
(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc	**Lê Văn Khoa - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:0368-2013-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2013-008-1*

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**131,798,522,687**	**140,790,740,485**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**55,242,302,181**	**66,002,978,827**
1.	Tiền	111		27,060,953,281	16,965,680,227
2.	Các khoản tương đương tiền	112		28,181,348,900	49,037,298,600
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**71,876,492,905**	**73,082,793,383**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	43,524,711,746	40,236,361,953
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	27,664,407,568	32,702,164,535
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	741,703,591	198,596,895
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(54,330,000)	(54,330,000)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**-**	**-**
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4,679,727,601**	**1,704,968,275**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	334,825,488	112,153,872
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,415,641,335	10,835,681
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	929,260,778	1,581,978,722

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**565,295,952,977**	**457,873,341,012**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**393,791,932,203**	**292,049,712,680**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	364,600,567,464	286,329,489,345
	Nguyên giá	*222*		*448,275,351,091*	*358,018,302,465*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(83,674,783,627)*	*(71,688,813,120)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	40,271,661	50,761,662
	Nguyên giá	*228*		*214,504,400*	*214,504,400*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(174,232,739)*	*(163,742,738)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	29,151,093,078	5,669,461,673
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**32,580,960,000**	**25,007,840,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	20,400,000,000	20,400,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	7,200,000,000	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5,538,210,000	5,538,210,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(557,250,000)	(930,370,000)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**138,923,060,774**	**140,815,788,332**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	138,533,060,774	140,425,788,332
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.16	390,000,000	390,000,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**697,094,475,664**	**598,664,081,497**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**472,135,848,770**	**372,769,816,349**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**105,018,959,628**	**106,747,539,221**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	28,317,000,000	36,634,000,000
2.	Phải trả người bán	312	V.18	33,715,244,816	40,471,795,613
3.	Người mua trả tiền trước	313		5,775,622	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	5,831,178,967	4,840,273,626
5.	Phải trả người lao động	315		6,245,358,050	8,992,096,120
6.	Chi phí phải trả	316	V.20	15,242,352,686	5,455,884,512
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	10,606,449,590	8,059,806,860
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	5,055,599,897	2,293,682,490
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**367,116,889,142**	**266,022,277,128**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.23	105,939,665,100	74,627,603,000
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.24	185,550,643,161	128,526,540,060
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.25	75,626,580,881	62,868,134,068
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**224,958,626,894**	**225,894,265,148**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.26**	**224,958,626,894**	**225,894,265,148**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		187,000,000,000	187,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		4,760,310,519	1,120,229,921
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		3,193,269,545	1,373,229,246
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30,005,046,830	36,400,805,981
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**697,094,475,664**	**598,664,081,497**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		986,016.54	745,655.91
	Euro (EUR)		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(đã ký)	(đã ký)	(đã ký và đóng dấu)
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Phạm Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**115,619,047,222**	**97,051,359,034**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**115,619,047,222**	**97,051,359,034**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**62,404,432,884**	**61,549,974,532**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**53,214,614,338**	**35,501,384,502**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**618,189,535**	**2,799,195,316**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**8,462,420,908**	**10,660,877,653**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8,818,650,718	11,126,793,288
8. Chi phí bán hàng	**24**	**VI.5**	**373,447,940**	**238,045,000**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.6**	**9,606,063,781**	**7,924,465,988**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**35,390,871,244**	**19,477,191,177**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	**4,545,555**	**-**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.8**	**58,905,500**	**133,691,891**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(54,359,945)**	**(133,691,891)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**35,336,511,299**	**19,343,499,286**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.19**	**7,743,068,955**	**4,495,249,345**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**27,593,442,344**	**14,848,249,941**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**-**	**-**

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(đã ký)	(đã ký)	(đã ký và đóng dấu)
Lê Quỳnh Quang	**Nguyễn Đức Khiêm**	**Phạm Văn Long**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***35,336,511,299***	***19,343,499,286***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11,906,752,462	9,942,727,662
- Các khoản dự phòng	03		(373,120,000)	(591,069,241)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(13,068,083)	(13,312,975)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(491,760,522)	(1,291,840,000)
- Chi phí lãi vay	06		8,818,650,718	11,126,793,288
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***55,183,965,874***	***38,516,798,020***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6,827,227,437)	(414,144,289)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		37,558,875,445	6,055,219,054
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,670,055,942	(2,861,122,496)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,779,090,568)	(11,237,894,983)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,067,501,578)	(5,838,365,679)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	14,912,629,472
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,367,455,145)	(751,022,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***70,371,622,533***	***38,382,097,099***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(99,146,146,223)	(28,707,447,736)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,200,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		591,613,760	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(105,754,532,463)***	***(28,707,447,736)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		67,024,103,101	9,484,158,853
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18,317,000,000)	(17,217,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,271,000,000)	(22,440,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***24,436,103,101***	***(30,172,841,147)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(10,946,806,829)**	**(20,498,191,784)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**66,002,978,827**	**71,754,704,839**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		186,130,183	105,356,264
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**55,242,302,181**	**51,361,869,319**

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(đã ký)	(đã ký)	(đã ký và đóng dấu)
Lê Quỳnh Quang	**Nguyễn Đức Khiêm**	**Phạm Văn Long**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Xếp dỡ hàng hóa, container; đại lý giao nhận hàng hóa; vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ phân loại, lưu trữ và đóng gói hàng hóa, đóng gói hàng container; kinh doanh kho bãi./.

4. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 Công ty có 176 nhân viên đang làm việc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 là 174 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 20
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

5. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa thể hiện chi phí bù lún, san lấp ban đầu cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí sửa chữa được phân bổ theo thời hạn còn lại tính từ thời điểm hoàn thành công tác bù lún, san lấp đến thời điểm hết thời hạn thuê theo quy định trên hợp đồng thuê đất.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và

các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	30/06/2014 :	21.300 VND/USD
	01/01/2014 :	21.080 VND/USD

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	329.408.391	60.432.553
Tiền gửi ngân hàng	26.731.544.890	16.905.247.674
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	28.181.348.900	49.037.298.600
Cộng	**55.242.302.181**	**66.002.978.827**

Khoản tiền gửi không kỳ hạn 600.000 USD tương đương với 12.780.000.000 VND và khoản tiền gửi có kỳ hạn số tiền 3.500.000.000 VND đã được phong tỏa để mở bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa.

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng là bên liên quan	***6.774.319.470***	***3.447.153.814***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.918.866.693	2.643.180.398
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	26.603.974	28.579.575
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	9.230.219	27.092.890
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	815.407.450	740.770.250
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	4.211.134	7.530.701
Các khách hàng không là bên liên quan	***36.750.392.276***	***36.789.208.139***
Cộng	**43.524.711.746**	**40.236.361.953**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Về hoạt động xây lắp	27.145.044.318	32.486.414.535
Về hoạt động mua sắm tài sản cố định	259.783.250	100.000.000
Về các dịch vụ được cung cấp	259.580.000	115.750.000
Cộng	**27.664.407.568**	**32.702.164.535**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	54.276.816	124.130.054
Cổ tức phải thu		30.000.000
Các khoản chi hộ khách hàng	687.426.775	
Phải thu khác		44.466.841
Cộng	**741.703.591**	**198.596.895**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	54.330.000	36.927.948
Trích lập dự phòng bổ sung		17.402.052
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối kỳ	**54.330.000**	**54.330.000**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	294.075.074	94.618.191
Chi phí sửa chữa	40.750.414	17.535.681
Cộng	**334.825.488**	**112.153.872**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	929.260.778	1.581.978.722

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	315.918.486.119	216.666.650	38.717.089.019	1.926.986.477	1.239.074.200	358.018.302.465
Mua sắm mới		30.000.000				30.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	90.227.048.626					90.227.048.626
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	**406.145.534.745**	**246.666.650**	**38.717.089.019**	**1.926.986.477**	**1.239.074.200**	**448.275.351.091**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	263.250.000	74.417.650		1.434.937.112	868.192.000	2.640.796.762
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	45.636.130.257	110.277.396	23.083.912.162	1.677.878.273	1.180.615.032	71.688.813.120
Khấu hao tài sản cố định kinh doanh	8.971.980.599	25.374.832	2.767.411.117	95.979.082	35.516.831	11.896.262.461
Khấu hao tài sản cố định phúc lợi	89.708.046					89.708.046
Thanh lý trong kỳ						
Số cuối kỳ	**54.697.818.902**	**135.652.228**	**25.851.323.279**	**1.773.857.355**	**1.216.131.863**	**83.674.783.627**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	270.282.355.862	106.389.254	15.633.176.857	249.108.204	58.459.168	286.329.489.345
Số cuối kỳ	**351.447.715.843**	**111.014.422**	**12.865.765.740**	**153.129.122**	**22.942.337**	**364.600.567.464**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 408.601.304.771 VND và 343.981.416.750 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là phầm mềm quản lý

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	214.504.400	163.742.738	50.761.662
Tăng trong kỳ		10.490.001	
Giảm trong kỳ			(10.490.001)
Số cuối kỳ	**214.504.400**	**174.232.739**	**40.271.661**

Tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 151.564.400 VND.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	250.000.000	30.000.000	30.000.000	250.000.000
XDCB dở dang	5.419.461.673	113.708.680.031	90.227.048.626	28.901.093.078
Kho hàng số 7 và khu vực xung quanh	*31.818.182*	*49.526.923.450*	*49.558.741.632*	
Kho số 1A và khu vực sân bãi xung quanh kho 1A	*5.387.643.491*	*35.280.663.503*	*40.668.306.994*	
Kho hàng quản chấp và sân bãi bãi quanh kho hàng quản chấp (i)		*28.901.093.078*		*28.901.093.078*
Cộng	**5.669.461.673**	**113.738.680.031**	**90.257.048.626**	**29.151.093.078**

(i) Công trình Kho hàng quản chấp và sân bãi bãi quanh kho hàng quản chấp được thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

11. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	2.040.000	20.400.000.000	2.040.000	20.400.000.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3602427771 ngày 24 tháng 12 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long 20.400.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình	720.000	7.200.000.000		

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3603131791 ngày 04 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình 7.200.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã đầu tư 7.200.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty góp đủ số vốn đã cam kết, tương đương 36% vốn điều lệ.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư cổ phiếu				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	339.200	5.238.210.000	339.200	5.238.210.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình (i)	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Cộng		**5.538.210.000**		**5.538.210.000**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3602355220 ngày 19 tháng 7 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình 600.000.000 VND tương đương 10% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 300.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ.

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	557.250.000	930.370.000

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	930.370.000	1.437.081.293
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng	(373.120.000)	(608.471.293)
Số cuối kỳ	**557.250.000**	**828.610.000**

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	**Chi phí phát sinh trong kỳ**	**Phân bổ vào chi phí trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
Chi phí công cụ, dụng cụ		590.392.000	57.812.332	532.579.668
Chi phí thuê đất	128.198.352.232		1.931.967.179	126.266.385.053
Chi phí sửa chữa	12.227.436.100		493.340.047	11.734.096.053
Cộng	**140.425.788.332**	**590.392.000**	**2.483.119.558**	**138.533.060.774**

16. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	390.000.000	390.000.000

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.24)	18.317.000.000	36.634.000.000
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú*	*17.217.000.000*	*34.434.000.000*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa*	*1.100.000.000*	*2.200.000.000*
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác (Bà Phạm Thị Kim Anh) (i)	10.000.000.000	
Cộng	**28.317.000.000**	**36.634.000.000**

(i) Là khoản vay Bà Phạm Thị Kim Anh với lãi suất 5%/năm để xây dựng kho hàng, khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	36.634.000.000		18.317.000.000	18.317.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác		10.000.000.000		10.000.000.000
Cộng	**36.634.000.000**	**10.000.000.000**	**18.317.000.000**	**28.317.000.000**

18. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Về hoạt động xây lắp	2.236.756.885	
Về các dịch vụ được cung cấp	31.439.562.401	39.989.602.153
Về mua sắm vật tư, nhiên liệu	38.925.530	482.193.460
Cộng	**33.715.244.816**	**40.471.795.613**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		1.686.810.888	1.686.810.888	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.453.669.700	7.743.068.955	7.067.501.578	5.129.237.077
Thuế thu nhập cá nhân	386.603.926	645.531.529	330.193.565	701.941.890
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	**4.840.273.626**	**10.078.411.372**	**9.087.506.031**	**5.831.178.967**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch và 10% đối với các hoạt động còn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.336.511.299	19.343.499.286
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(140.743.323)	(1.362.501.908)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không hợp lệ	*57.078.000*	*111.134.818*
Chênh lệch tỷ giá ghi nhận doanh thu bằng ngoại tệ năm trước		*7.226.900*
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức lợi nhuận được chia		*(1.291.840.000)*
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối năm trước	*(11.691.140)*	*(15.153.235)*
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ này	*(186.130.183)*	*(128.393.775)*
Chênh lệch tỷ giá ghi nhận doanh thu bằng ngoại tệ năm nay		*(45.476.616)*
Thu nhập chịu thuế	35.195.767.976	17.980.997.378
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***7.743.068.955***	***4.495.249.345***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**7.743.068.955**	**4.495.249.345**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Chi phí lãi vay phải trả	329.986.549	330.009.735
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	6.078.459.265	4.892.232.822
Chi phí hỗ trợ, tư vấn phải trả	1.105.219.886	233.641.955
Xây dựng tài sản cố định	7.174.189.956	
Chi phí dịch vụ khác	554.497.030	
Cộng	**15.242.352.686**	**5.455.884.512**

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.500.000	1.500.000
Kinh phí công đoàn	143.632.829	125.556.283
Bảo hiểm xã hội	361.898.389	277.790.938

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế	45.845.437	50.811.369
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	263.789.206	224.789.206
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.317.306.976	1.317.306.976
Phải trả tiền thuê đất Công ty mẹ	8.080.209.000	5.777.556.000
Phải trả Công ty mẹ các khoản chi hộ	84.541.329	
Lãi vay phải trả bà Phạm Thị Kim Anh	39.583.336	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	268.143.088	284.496.088
Cộng	**10.606.449.590**	**8.059.806.860**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.846.636.524	1.820.040.299		57.000.000		3.609.676.823
Quỹ phúc lợi	447.045.966	1.820.040.299		773.455.145	179.416.092	1.314.215.028
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ			179.416.092		89.708.046	89.708.046
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		579.000.000		537.000.000		42.000.000
Cộng	**2.293.682.490**	**4.219.080.598**	**179.416.092**	**1.367.455.145**	**269.124.138**	**5.055.599.897**

23. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	49.810.665.100	49.637.603.000
Phải trả dài hạn khác	56.129.000.000	24.990.000.000
Phải trả tiền hợp tác kinh doanh dài hạn tại kho hàng số 13 (Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình)	*52.129.000.000*	*24.990.000.000*
Phải trả tiền hợp tác kinh doanh dài hạn tại kho hàng số 7 (Công ty TNHH Pacorini Việt Nam)	*4.000.000.000*	
Cộng	**105.939.665.100**	**74.627.603.000**

24. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***185.550.643.161***	***128.526.540.060***
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (i)	148.015.774.787	110.726.540.060
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	37.534.868.374	17.800.000.000
Cộng	**185.550.643.161**	**128.526.540.060**

(i) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Anh Phú để tài trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với thời hạn 10 năm từ ngày 25 tháng 9 năm 2013 để đầu tư xây dựng nhà kho số 7. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	18.317.000.000	36.634.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	171.989.933.117	119.526.540.060
Trên 5 năm	13.560.710.044	9.000.000.000
Tổng nợ	**203.867.643.161**	**165.160.540.060**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	128.526.540.060	57.024.103.101		185.550.643.161
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	*110.726.540.060*	*37.289.234.727*		*148.015.774.787*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	*17.800.000.000*	*19.734.868.374*		*37.534.868.374*
Cộng	**128.526.540.060**	**57.024.103.101**		**185.550.643.161**

25. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Tiến Nga	17.223.583.033	20.259.740.260
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	42.140.360.001	42.608.393.808
Công ty cổ phần Tiếp vận Long Bình	16.235.637.847	
Trung tâm Thông tin Di động khu vực VI	27.000.000	
Cộng	**75.626.580.881**	**62.868.134.068**

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm	187.000.000.000	1.120.229.921	1.373.229.246	36.400.805.981	225.894.265.148
Lợi nhuận trong kỳ				27.593.442.344	27.593.442.344
Trích lập các quỹ trong kỳ		3.640.080.598	1.820.040.299	(9.679.201.495)	(4.219.080.598)
Chia cổ tức				(24.310.000.000)	(24.310.000.000)
Số dư cuối kỳ	**187.000.000.000**	**4.760.310.519**	**3.193.269.545**	**30.005.046.830**	**224.958.626.894**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Trả cổ tức năm trước	24.271.000.000	22.440.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	18.700.000	18.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành công chúng	18.700.000	18.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	18.700.000	18.700.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Dịch vụ cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	111.956.039.490	93.547.168.005
Dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng	3.663.007.732	3.504.191.029
Cộng	**115.619.047.222**	**97.051.359.034**

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chi tiết theo yếu tố như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	2.289.889.989	5.866.008.926
Chi nhân công trực tiếp	7.426.622.075	8.453.303.621
Chi phí sản xuất chung	52.687.920.820	47.230.661.985
Tổng chi phí sản xuất	62.404.432.884	61.549.974.532
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	**62.404.432.884**	**61.549.974.532**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	87.321.399	43.581.354
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	491.760.522	1.303.925.277
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.291.840.000
Lãi bán ngoại tệ		15.733.989
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.068.083	128.393.775
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.196.398	15.720.921
Cộng	**618.189.535**	**2.799.195.316**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	8.818.650.718	11.126.793.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		115.080.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.006.990	12.130.258
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(373.120.000)	(608.471.293)
Chi phí tài chính khác	12.883.200	15.344.600
Cộng	**8.462.420.908**	**10.660.877.653**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.447.940	238.045.000

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	5.198.898.302	3.320.550.728
Chi phí vật liệu quản lý	219.801.673	202.694.741
Chi phí đồ dùng văn phòng	187.877.868	370.253.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	649.748.418	829.926.294
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng		17.402.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.547.438.113	1.443.813.222
Chi phí bằng tiền khác	1.799.299.407	1.736.825.846
Cộng	**9.606.063.781**	**7.924.465.988**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền bán hồ sơ thầu	4.545.455	
Xử lý công nở nhỏ lẻ	100	
Cộng	**4.545.555**	

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Phí Tham gia hiệp hội Doanh nghiệp Quân đội		50.000.000
Chi phí bồi thường hàng hóa		42.888.891
Tiền ăn của Hải quan	57.078.000	
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	27.500	
Chi phí khác	1.800.000	40.803.000
Cộng	**58.905.500**	**133.691.891**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.612.000.664	6.668.206.556
Chi phí nhân công	12.625.520.377	11.773.854.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.906.752.462	9.942.727.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.676.431.978	38.938.965.919
Chi phí khác	2.563.239.124	2.388.731.034
Cộng	**72.383.944.605**	**69.712.485.520**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	1.187.821.862	725.253.143
Tiền thưởng	585.607.620	296.385.962
Cộng	**1.773.429.482**	**1.021.639.105**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Long Bình	Công ty liên kết
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu - Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ trong kỳ	10.048.211.800	12.438.091.949
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	4.167.436.128	35.618.488.845
Cổ tức đã trả trong kỳ	12.415.000.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long		
Cung cấp dịch vụ trong kỳ	175.242.642	595.308.080
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	1.063.010.524	4.375.275.883
Cổ tức được chia		1.224.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Long Bình		
Góp vốn vào Công ty liên kết	7.200.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ trong kỳ	31.952.988	48.323.947
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	2.078.047.751	717.464.450
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép		
Cung cấp dịch vụ trong kỳ		200.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ trong kỳ	2.770.400.500	3.203.002.500
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	24.463.636	16.863.636
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ trong kỳ	7.792.340	
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	252.323.923	
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	86.800.000	121.636.364

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải thu tiền dịch vụ đã cung cấp		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.918.866.693	2.643.180.398
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	26.603.974	28.579.575
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	9.230.219	27.092.890
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	815.407.450	740.770.250
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	4.211.134	7.530.701
Cộng nợ phải thu	**6.774.319.470**	**3.447.153.814**
Phải trả về dịch vụ được cung cấp	***25.551.000.203***	***30.066.364.947***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	24.894.931.967	27.623.808.814

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	34.926.405	1.195.870.267
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		44.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	475.772.622	1.108.996.439
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	7.477.500	18.370.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	48.691.709	53.019.427
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	89.200.000	22.300.000
Phải trả về dịch vụ được cung cấp nhưng chưa có hóa đơn	***1.384.779.886***	***412.398.746***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.105.219.886	233.641.958
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	279.560.000	11.513.574
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		107.243.214
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		60.000.000
Phải trả về các khoản khác	***8.164.750.329***	***5.777.556.000***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Tiền thuê đất	*8.080.209.000*	*5.777.556.000*
Các khoản chi hộ	*84.541.329*	
Cộng nợ phải trả	**35.100.530.418**	**36.256.319.693**

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh cho thuê lại cơ sở hạ tầng.
- Lĩnh vực kinh doanh cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực thuê kho và dịch vụ đi kèm	Lĩnh vực thuê hạ tầng	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	111.956.039.490	3.663.007.732	115.619.047.222
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***111.956.039.490***	***3.663.007.732***	***115.619.047.222***

	Lĩnh vực thuê kho và dịch vụ đi kèm	Lĩnh vực thuê hạ tầng	Cộng
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	51.528.685.000	1.685.929.338	53.214.614.338
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(9.979.511.721)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			43.235.102.617
Doanh thu hoạt động tài chính			618.189.535
Chi phí tài chính			(8.462.420.908)
Thu nhập khác			4.545.555
Chi phí khác			(58.905.500)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(7.743.068.955)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***27.593.442.344***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***114.329.072.031***		***114.329.072.031***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***13.665.384.328***	***724.487.692***	***14.389.872.020***
Kỳ trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	93.547.168.005	3.504.191.029	97.051.359.034
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***93.547.168.005***	***3.504.191.029***	***97.051.359.034***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận			35.501.384.502
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(8.162.510.988)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			27.338.873.514
Doanh thu hoạt động tài chính			2.799.195.316
Chi phí tài chính			(10.660.877.653)
Thu nhập khác			
Chi phí khác			(133.691.891)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.495.249.345)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***14.848.249.941***

	Lĩnh vực thuê kho và dịch vụ đi kèm	Lĩnh vực thuê hạ tầng	Cộng
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***33.944.777.034***		***33.944.777.034***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***10.115.811.083***	***1.931.967.184***	***12.047.778.267***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực thuê kho và dịch vụ đi kèm	Lĩnh vực thuê hạ tầng	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	462.486.641.594	14.544.742.524	477.031.384.118
Tài sản phân bổ cho bộ phận	181.046.690.533	5.693.737.422	186.740.427.955
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			33.322.663.591
Tổng tài sản			***697.094.475.664***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	48.963.373.124	75.626.580.881	124.589.954.005
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	332.047.725.843	10.442.569.025	342.490.294.868
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			5.055.599.897
Tổng nợ phải trả			***472.135.848.770***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	352.714.218.255	12.251.361.890	364.965.580.145
Tài sản phân bổ cho bộ phận	136.361.838.483	4.534.432.744	140.896.271.227
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			92.802.230.125
Tổng tài sản			***598.664.081.497***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	287.317.626.249	62.868.134.068	350.185.760.317
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	5.591.618.226	185.937.774	5.777.556.000
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			16.806.500.032
Tổng nợ phải trả			***372.769.816.349***

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	3.863.934.358	3.863.934.358
Trên 1 năm đến 5 năm	15.455.737.432	15.455.737.432
Trên 5 năm	106.946.713.263	108.878.680.442
Cộng	**126.266.385.053**	**128.198.352.232**

Công ty thuê cơ sở hạ tầng dưới hình thức thuê hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ 24,5 năm đến 49 năm và có khả năng được gia hạn thêm.

Các hợp đồng cho thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	4.564.509.421	1.381.336.619
Trên 1 năm đến 5 năm	6.895.946.784	5.525.346.476
Trên 5 năm	64.166.124.676	55.961.450.973
Cộng	**75.626.580.881**	**62.868.134.068**

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong kỳ là 3.663.007.732 VND (kỳ trước là 3.504.191.029 VND).

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.242.302.181		55.242.302.181
Phải thu khách hàng	43.470.381.746	54.330.000	43.524.711.746
Các khoản phải thu khác	1.131.703.591		1.131.703.591
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	300.000.000	5.238.210.000	5.538.210.000
Cộng	**100.144.387.518**	**5.292.540.000**	**105.436.927.518**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.002.978.827		66.002.978.827
Phải thu khách hàng	40.182.031.953	54.330.000	40.236.361.953
Các khoản phải thu khác	544.130.054		544.130.054
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	300.000.000	5.238.210.000	5.538.210.000
Cộng	**107.029.140.834**	**5.292.540.000**	**112.321.680.834**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	28.317.000.000	171.989.933.117	13.560.710.044	213.867.643.161
Phải trả người bán	33.715.244.816			33.715.244.816
Các khoản phải trả khác	25.295.925.621			25.295.925.621
Cộng	**87.328.170.437**	**171.989.933.117**	**13.560.710.044**	**272.878.813.598**
Số đầu năm				
Vay và nợ	36.634.000.000	119.526.540.060	9.000.000.000	165.160.540.060
Phải trả người bán	40.471.795.613			40.471.795.613
Các khoản phải trả khác	13.060.032.782	21.568.121.600	53.059.481.400	87.687.635.782
Cộng	**90.165.828.395**	**141.094.661.660**	**62.059.481.400**	**293.319.971.455**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
	VND	**USD**	**VND**	**USD**
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.181.348.900		49.037.298.600	
Vay và nợ	(213.867.643.161)		(165.160.540.060)	
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	**(185.686.294.261)**		**(116.123.241.460)**	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 3.713.725.885 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 2.833.612.274 VND).

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng đồng USD là 600.000 USD và khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa số tiền là 3.500.000.000 VND đã được phong tỏa để đảm bảo cho khoản bảo lãnh của Ngân hàng cho Công ty.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2014.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.242.302.181		66.002.978.827		55.242.302.181	66.002.978.827
Phải thu khách hàng	43.524.711.746	(54.330.000)	40.236.361.953	(54.330.000)	43.470.381.746	40.182.031.953
Các khoản phải thu khác	1.131.703.591		544.130.054		1.131.703.591	544.130.054
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.538.210.000	(557.250.000)	5.538.210.000	(930.370.000)	4.980.960.000	4.607.840.000
Cộng	**105.436.927.518**	**(611.580.000)**	**112.321.680.834**	**(984.700.000)**	**104.825.347.518**	**111.336.980.834**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	213.867.643.161	165.160.540.060	213.867.643.161	165.160.540.060
Phải trả người bán	33.715.244.816	40.471.795.613	33.715.244.816	40.471.795.613
Các khoản phải trả khác	25.295.925.621	87.687.635.782	25.295.925.621	87.687.635.782
Cộng	**272.878.813.598**	**293.319.971.455**	**272.878.813.598**	**293.319.971.455**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(đã ký)	(đã ký)	(đã ký và đóng dấu)
Lê Quỳnh Quang	**Nguyễn Đức Khiêm**	**Phạm Văn Long**